

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – GIA LAI
TỈNH GIA LAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 11-8-2025
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4, TỈNH GIA LAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Giang Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Bùi Đức Thuận.
2. Bà Nguyễn Thị Tuyết Dung.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Ngọc Nữ - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Gia Lai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:** Bà Mai Thị Thìn - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 229/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị T, sinh năm 1979 (Có mặt).
Địa chỉ: 95 Võ X, xã TS, tỉnh Gia Lai.

- **Bị đơn:** Ông Phạm Xuân T1, sinh năm 1976 (Vắng mặt lần 02).
Địa chỉ: 95 Võ X, xã TS, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện (yêu cầu ly hôn), bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Trần Thị T trình bày: bà và ông Phạm Xuân T1 tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau, được hai bên gia đình chấp nhận tiến hành tổ chức lễ cưới theo phong tục không nhớ rõ ngày tháng năm. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện TS (nay là UBND xã BP, tỉnh Gia Lai) vào ngày 12/5/2000. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do vợ chồng không tính tình không hợp, bất đồng nhiều trong cuộc sống, dẫn đến thường xuyên cãi vã nhau. Có một thời gian ông T1 đánh đập bà nhưng sau này thì không còn. Vợ chồng đã cắt đứt quan hệ phần ai nấy sống, bỏ mặc không quan tâm chăm sóc lẫn nhau từ năm 2023 đến nay. Nay xét thấy không còn tình cảm yêu thương gì, bà yêu cầu ly hôn ông T1.

Về con chung: bà và ông Phạm Xuân T1 có 02 con chung là Phạm Thị Kim T2 (nữ) sinh ngày 17/5/2001 và Phạm Huy T3 (nam) ngày 26/4/2012. Khi ly hôn bà yêu cầu nhận nuôi con chung (T3) đến trưởng thành; không yêu cầu ông T1 phải cấp dưỡng nuôi con. Còn con chung Phạm Thị Kim T2 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự vào ngày 20/02/2025, ông Phạm Xuân T1 trình bày: Về quan hệ hôn nhân: thống nhất như bà T đã trình bày về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn, việc đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã nhau về những vấn đề trong cuộc sống. Ông thừa nhận có một thời gian ông có đánh đập bà T nhưng sau này thì không còn. Vợ chồng đã cắt đứt quan hệ phần ai nấy sống, bỏ mặc không quan tâm chăm sóc lẫn nhau từ năm 2023 đến nay là đúng nhưng ông vẫn còn tình cảm với bà T nên ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: ông và bà Trần Thị T có 02 con chung là Phạm Thị Kim T2 (nữ) sinh ngày 17/5/2001 và Phạm Huy T3 (nam) ngày 26/4/2012. Khi ly hôn thì ông tôn trọng nguyện vọng của các con. Nếu bà T nuôi con thì ông không cấp dưỡng vì bà T không yêu cầu.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn phát biểu:

Việc tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ khi Tòa thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án là có căn cứ, đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71 BLTT Dân sự 2015. Tuy nhiên, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70, 72, 73 BLTT Dân sự 2015.

Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 8, 9, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên xử: bà Trần Thị T được ly hôn ông Phạm Xuân T1. Về con chung: giao con chung tên Phạm Huy T3 (nam) sinh ngày 26/4/2012 cho bà T nuôi dưỡng đến trưởng thành; về cấp dưỡng nuôi con: không yêu cầu nên miễn xét; về tài sản chung: không yêu cầu Tòa giải quyết nên miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là ông Phạm Xuân T1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T với ông Phạm Xuân T1 kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Tường vào ngày 12/5/2000 đúng theo quy định tại các Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được công nhận hôn nhân hợp pháp.

Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do vợ chồng không tính tình không hợp, bất đồng nhiều trong cuộc sống, dẫn đến thường xuyên cãi vã nhau. Hai bên đã cắt đứt quan hệ, phần ai nấy sống, không còn quan tâm gì đến nhau từ năm 2023 đến nay. Vợ chồng xa cách đã lâu, ông T1 vẫn không có phương án thuyết phục bà T, bà T vẫn cương quyết xin ly hôn. Như vậy, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc bà T yêu cầu ly hôn với ông T1 là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên HĐXX chấp nhận.

[3] Về con chung: ông và bà Trần Thị T có 02 con chung là Phạm Thị Kim T2 (nữ) sinh ngày 17/5/2001 và Phạm Huy T3 (nam) ngày 26/4/2012. Khi ly hôn, bà T yêu cầu nhận nuôi con chung (T3) đến trưởng thành. HĐXX xét thấy yêu cầu của bà T là phù hợp với nguyện vọng của con chung, phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đảm bảo cho sự phát triển toàn diện của trẻ, nghị nên chấp nhận. Con chung là Phạm Thị Kim T2 (nữ) đã trưởng thành, các bên không yêu cầu gì nên miễn xét.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu nên HĐXX không xét.

[4] Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: cần buộc bà Trần Thị T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước.

[6] Lời phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của HĐXX;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 8, 9, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T:

- Về hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn ông Phạm Xuân T1.

- Về con chung: Giao con chung tên Phạm Huy T3 (nam) sinh ngày 26/4/2012 cho bà Trần Thị T chăm sóc, nuôi dưỡng đến trưởng thành. Con chung Phạm Thị Kim T2 đã trưởng thành nên Tòa án không giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu nên Tòa không xét.

Bên không trực tiếp nuôi con nhưng vẫn có quyền thăm nom, giúp đỡ con chung, không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên Tòa không xét.

2/ Về án phí sơ thẩm:

Bà Trần Thị T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai số 0003821 ngày 28/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn nay là Phòng Thi hành án khu vực 4, tỉnh Gia Lai; bà T đã nộp đủ án phí.

3/ Quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

4/ Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 4;
- THA dân sự khu vực 4;
- UBND xã Bình Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Giang Nam